TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày: 15 - 6 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Minh

2. Ông Nguyễn Văn Bạn

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/6/2022 và 15/6/2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST-DS ngày 14/4/2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-DS ngày 15/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng V

Địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A - Chức vụ: Phó giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý V

Người được ông Phạm Tuấn A ủy quyền lại: Ông Vương Văn T - Trưởng bộ phận xử lý nợ; ông Đỗ Hùng V - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; ông Cù Quang A - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà V, số 78 D, phường D, thành phố Hà Nội; có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền số 10/2018/UQ-HĐQT ngày 02/3/2018 và Văn bản ủy quyền số 1125/2022/UQ-LCC-KHCNMB2 ngày 23/02/2022)

2. Bị đơn:

2.1. Anh Trần Văn T, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Khu dân cư B, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2.2. Chị Lương Thị H, sinh năm 1996;

Nơi ĐKHKTT: Khu dân cư B, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: chung cư V, số 16 phố H, phường C, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/01/2021, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/6/2018, anh Trần Văn T ký kết hợp đồng tín dụng (Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm) với Ngân hàng V để vay tiền. Hai bên thống nhất số tiền vay là 150.000.000đ. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất là 25%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Mục đích vay tiêu dùng mua sắm nội thất gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng, V đã giải ngân cho anh T vay số tiền 150.000.000đ vào ngày 28/6/2018. Sau đó, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay này theo hợp đồng. Đối với khoản vay này, tính đến ngày 15/6/2022, anh T còn nợ ngân hàng số tiền là 226.608.888đ. Trong đó: Nợ gốc là 120.893.803đ; lãi trong hạn là 9.305.988đ; lãi quá hạn là 96.409.097đ. Ngân hàng xác định đây là khoản nợ riêng của anh T.

Ngày 15/12/2018, anh Trần Văn T và chị Lương Thị H có ký kết hợp đồng tín dụng số LN1812121127212 với V để vay tiền. Hai bên thống nhất số tiền vay là 729.000.000đ. Thời hạn vay 83 tháng tính từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là 5,9%/năm, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô MAZDA CX5. Quá trình thực hiện hợp đồng, V đã giải ngân cho anh T, chị H vay số tiền 729.000.000đ theo giấy nhận nợ: lần 1 số: LN1812121127212 ngày 17/12/2018. Đối với khoản vay này, tính đến ngày 15/6/2022, anh T, chị H còn nợ 872.748.959đ, trong đó: nợ gốc là 606.038.000đ; Lãi trong hạn 15.904.189đ; lãi quá hạn là 221.864.582đ; lãi phạt chậm trả lãi (theo mức lãi suất 10%/tháng) là 28.942.188đ;

Ngày 13/9/2019, anh Trần Văn T ký kết hợp đồng cho vay số LD1925600340 với V trên kênh V Online để vay tiền. Hai bên thống nhất số tiền

vay là 95.000.000đ. Thời hạn cho vay tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên đến ngày 16/8/2022. Lãi suất là 20%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống và mua bảo hiểm sinh mạng người vay tín dụng. Anh T là người trực tiếp đứng ra vay online qua hệ thống V Online, bằng tài khoản đăng nhập User: tuanboss, mã OTP 814946 đăng ký nhận qua số điện thoại của anh T thời điểm đó là 0396574444. Quá trình thực hiện hợp đồng, V đã giải ngân cho anh T vay số tiền 95.000.000đ vào ngày 13/9/2018. Sau đó, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Đối với khoản vay này, tính đến ngày 15/6/2022, anh T còn nợ ngân hàng số tiền là 148.853.584đ. Trong đó: Nợ gốc là 84.733.147đ; lãi trong hạn là 5.586.763đ; lãi quá hạn là 51.367.666đ; lãi phạt chậm trả lãi (theo mức lãi suất 10%/tháng) là 7.166.008đ.

Ngày 13/9/2019, anh T cũng mở thẻ tín dụng theo hợp đồng số 325-P-0085608. Loại thẻ V Number one Credit, lãi suất 3,99%/tháng và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Quá trình sử dụng thẻ anh T, chị H đã sử dụng 1.430.761đ trong thẻ. Sau đó, anh T vẫn không trả. Hiện tại, anh T, chị H vẫn nợ ngân hàng 1.430.761đ nợ gốc và nợ lãi. Trước khi mở phiên tòa, đại diện ngân hàng xác định anh T đã trả xong khoản nợ này và không yêu cầu anh T, chị H phải trả khoản nợ này nữa.

Ngoài các khoản nợ trên, ngân hàng xác định chị H còn vay của V số tiền là 100.000.000đ theo hợp đồng cho vay online số LD2130001316 ngày 27/10/2021. Do khoản nợ này vay chưa đến hạn trả nợ và chị H vẫn thực hiện trả nợ đúng theo hợp đồng nên ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngày 15/12/2018, anh T, chị H ký hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1812121127212 để đảm bảo cho các khoản vay của anh T, chị H tại V. Anh T, chị H thế chấp 01 chiếc xe ô tô, hiệu MAZDA CX5, số khung: RN2KF5326JC111076; số máy: PY30855117; biển kiểm soát: 30F-506.57. Chủ sở hữu là Hộ kinh doanh Trần Văn T gồm 02 thành viên là anh T và chị H.

Nay Ngân hàng yêu cầu anh T, chị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng toàn bộ số nợ gốc và lãi theo quy định. Trong đó, anh T phải có trách nhiệm cá nhân trả 02 khoản nợ riêng của anh T: khoản nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm ngày 28/6/2018 và khoản nợ theo hợp đồng cho vay số LD1925600340 với V trên kênh V Online ngày 13/9/2019; Vợ chồng anh T, chị H phải trả có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số

LN1812121127212 ngày 15/12/2018. Trường hợp anh T, chị H không thực hiện việc thanh toán các khoản nợ trên thì đề nghị tòa án tuyên bố Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô, hiệu MAZDA CX5, số khung: RN2KF5326JC111076; số máy: PY30855117; biển kiểm soát: 30F-506.57; Chủ sở hữu là Hộ kinh doanh Trần Văn T; theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số: LN1812121127212 ngày 15/12/2018.

- Tại bản tự khai ngày 03/4/2022 và ý kiến tại các buổi làm việc phía bị đơn anh T, chị H thừa nhận có vay Ngân hàng V như phía ngân hàng cung cấp. Anh T, chị H xác định khoản nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm ngày 28/6/2018 và khoản nợ theo hợp đồng cho vay số LD1925600340 với V trên kênh V Online ngày 13/9/2019 là khoản nợ riêng của anh T với ngân hàng; Khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số LN1812121127212 ngày 15/12/2018 là khoản nợ chung giữa của vợ chồng anh T, chị H với ngân hàng. Anh chị xác định sẽ có trách nhiệm trả trả cho ngân hàng. Tuy nhiên, do hiện tại anh chị gặp khó khăn trong làm ăn, kinh doanh nên không thể trả ngay cho ngân hàng được. Anh T, chị H đề nghị phía ngân hàng xem xét giảm lãi và cho vợ chồng anh chị trả dần các khoản nợ trên.

Tại phiên toà:

Đại diện của ngân hàng giữ nguyên quan điểm như nội dung đã trình bày ở trên.

Anh T, chị H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh trình bày: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 299, Điều 303, Điều 307, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V. Về khoản nợ riêng của anh

Trần Văn T: Buộc anh Trần Văn T phải có trách nhiệm trả nợ riêng cho Ngân hàng V tổng số tiền là: 375.462.472đ. Về khoản nợ chung của anh T, chị H: Buộc vợ chồng anh Trần Văn T và chị Lương Thị H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng V số tiền 872.748.959đ. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp anh T, chị H không thực hiện việc thanh toán các khoản nợ trên thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô, hiệu MAZDA CX5 theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số: LN1812121127212 ngày 15/12/2018. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.773.000đ. Anh Trần Văn T và chị Lương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.182.000đ. Hoàn trả Ngân hàng V 21.362.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Ngân hàng V khởi kiện yêu cầu anh T, chị H thanh toán nợ theo các hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm; mục đích vay để tiêu dùng nên đây là loại án dân sự. Thời điểm thụ lý vụ án, anh T, chị H đều đăng ký hộ khẩu tại thành phố C, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn (anh T, chị H) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, khoản 1,2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

3.1. Đối với khoản nợ riêng của anh Trần Văn T: Cả 02 khoản vay theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm ngày 28/6/2018 và hợp đồng cho vay số LD1925600340 trên kênh V Online ngày 13/9/2019, anh T đều là người trực tiếp đứng ra vay, thực hiện ký kết và sử dụng số điện thoại cá nhân của anh T để giao dịch. Nội dung vay để phục vụ nhu cầu cá nhân của anh T, chị H không biết nội dung vay. Cả anh T, chị H và phía ngâ hàng đều xác định đây là khoản nợ riêng của anh T với V. Do vậy, xác định đây là khoản nợ riêng của anh

T.

Tính đến ngày 15/6/2022, anh T còn nợ riêng V theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm ngày 28/6/2018 số tiền là 226.608.888đ *(Trong đó: Nợ gốc là 120.893.803đ; lãi trong hạn là 9.305.988đ; lãi quá hạn là 96.409.097đ)*; Nợ V theo hợp đồng cho vay số LD1925600340 trên kênh V Online ngày 13/9/2019 số tiền là 148.853.584đ *(Trong đó: Nợ gốc là 84.733.147đ; lãi trong hạn là 5.586.763đ; lãi quá hạn là 51.367.666đ; lãi phạt chậm trả lãi trên nợ gốc (theo mức lãi suất 10%/tháng) là 7.166.008đ.)*. Tổng cộng tính đến ngày 15/6/2022, anh T còn nợ riêng V tổng số tiền là: 375.462.472đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, V yêu cầu anh T phải thanh toán trả toàn bộ khoản nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả lãi trên nợ gốc chưa thanh toán là có căn cứ, phù hợp với Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

3.2. Đối với khoản nợ chung của anh T và chị H:

Ngày 15/12/2018, anh Trần Văn T và chị Lương Thị H có ký kết hợp đồng tín dụng số LN1812121127212 với Ngân hàng V để vay tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng, V đã giải ngân cho anh T, chị H vay số tiền 729.000.000đ theo giấy nhận nợ: lần 1 số: LN1812121127212 ngày 17/12/2018. Tính đến ngày 15/6/2022, anh T, chị H còn nợ 872.748.959đ (Trong đó: nợ gốc là 606.038.000đ; Lãi trong hạn 15.904.189đ; lãi quá hạn là 221.864.582đ; lãi phạt chậm trả lãi trên nợ gốc là 28.942.188đ). Quá trình thực hiện hợp đồng, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, V yêu cầu anh T phải thanh toán trả toàn bộ khoản nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả lãi trên nợ gốc chưa thanh toán là có căn cứ, phù hợp với Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Ngày 15/12/2018, anh T, chị H ký hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1812121127212 để đảm bảo cho các khoản vay của anh T, chị H. Do vậy, trường hợp anh T và chị H không thanh toán được các khoản vay cho V, thì V có quyền đề nghị được xử lý tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô, hiệu MAZDA CX5, số khung: RN2KF5326JC111076; số máy: PY30855117; biển kiểm soát: 30F-506.57 theo hợp đồng thế chấp số 120500092.01 ngày 08/11/2012 hiện tại anh T, chị H đang quản lý, sử dụng, để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299, Điều 303, Điều 307, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 Bộ luật dân sự; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và được chấp nhận.

[6] Trường hợp số tiền xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch được trả cho anh T, chị H. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì anh T, chị H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V cho đến khi thanh toán xong hết các khoản nợ.

[7] Đối với khoản nợ thẻ tín dụng của anh T, chị H theo hợp đồng số 325-P-0085608 ngày 13/9/2019. Quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị H đã thanh toán xong khoản nợ thẻ, đại diện ngân hàng xác định anh T đã trả xong khoản nợ này và không yêu cầu anh T, chị H phải trả khoản nợ này nữa. Do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết đối với khoản nợ này.

[8] Đối với khoản nợ của chị H vay của V số tiền là 100.000.000đ theo hợp đồng cho vay online số LD2130001316 ngày 27/10/2021. Do khoản nợ này vay chưa đến hạn trả nợ và chị H vẫn thực hiện trả nợ đúng theo hợp đồng; phía ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của V được chấp nhận toàn bộ nên ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; hoàn trả tạm ứng án phí mà phía ngân hàng đã nộp.

Anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với 02 khoản vay riêng.

Anh T, chị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 299, Điều 303, Điều 307, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V.

1. Về khoản nợ riêng của anh Trần Văn T:

Buộc anh Trần Văn T phải có trách nhiệm trả nợ riêng cho Ngân hàng V

tổng số tiền là: 375.462.472đ *(Ba trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng)*. Trong đó, trả nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm ngày 28/6/2018 số tiền là 226.608.888đ *(Nợ gốc là 120.893.803đ; lãi trong hạn là 9.305.988đ; lãi quá hạn là 96.409.097đ)*; trả nợ theo hợp đồng cho vay số LD1925600340 trên kênh V Online ngày 13/9/2019 số tiền là 148.853.584đ *(Nợ gốc là 84.733.147đ; lãi trong hạn là 5.586.763đ; lãi quá hạn là 51.367.666đ; lãi phạt chậm trả lãi trên nợ gốc là 7.166.008đ)*.

Kể từ ngày 16/6/2022 cho đến khi thi hành án xong, anh Trần Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm ngày 28/6/2018 và hợp đồng cho vay số LD1925600340 trên kênh V Online ngày 13/9/2019 được ký kết giữa anh T và V.

2. Về khoản nợ chung của anh T, chị H:

Buộc vợ chồng anh Trần Văn T và chị Lương Thị H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng V số tiền 872.748.959đ *(Tám trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm năm mươi chín)*.Trong đó: nợ gốc là 606.038.000đ; Lãi trong hạn 15.904.189đ; lãi quá hạn là 221.864.582đ; lãi phạt chậm trả lãi trên nợ gốc là 28.942.188đ.

Kể từ ngày 16/6/2022 cho đến khi thi hành án xong, anh Trần Văn T và chị Lương Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số LN1812121127212 ngày 15/12/2018 được ký kết giữa anh T, chị H và V.

3. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp anh T, chị H không thực hiện việc thanh toán các khoản nợ trên thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô, hiệu MAZDA CX5, số khung: RN2KF5326JC111076; số máy: PY30855117; biển kiểm soát: 30F-506.57; Chủ sở hữu là Hộ kinh doanh Trần Văn T; theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số: LN1812121127212 ngày 15/12/2018.

Trường hợp số tiền xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch được trả cho anh T, chị H. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì anh T, chị H phải tiếp tục thực

hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V cho đến khi thanh toán xong hết các khoản nợ.

4. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.773.000đ.

Anh Trần Văn T và chị Lương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.182.000đ.

Hoàn trả Ngân hàng V 21.362.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2018/0002857, ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang